

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP PCCC & ĐẦU TƯ XD SÔNG ĐÀ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2015

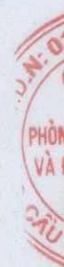
Hà Nội, năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 22/12/2014 của BTC)

Ngày 31 tháng 3 năm 2015

Tài sản	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100	58.407.427.244	60.758.973.685
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>878.794.482</i>	<i>611.777.993</i>
1. Tiền	111	428.794.482	161.777.993
2. Các khoản tương đương tiền	112	450.000.000	450.000.000
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		
<i>III. Các khoản phải thu</i>	<i>130</i>	<i>28.754.454.802</i>	<i>32.011.925.446</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9.829.421.370	13.208.240.527
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	2.630.145.644	2.803.236.366
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	16.294.887.788	16.000.448.553
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>28.704.047.569</i>	<i>28.117.744.180</i>
1. Hàng tồn kho	141	28.704.047.569	28.117.744.180
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>	<i>70.130.391</i>	<i>17.526.066</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8.959.090	17.526.066
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	61.171.301	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. Tài sản dài hạn	200	1.146.074.147	1.214.317.275
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>	<i>68.469.000</i>	<i>43.469.000</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	68.469.000	43.469.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		
1. Tài sản cố định hữu hình	221		
- Nguyên giá	222	2.173.702.125	2.173.702.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(2.173.702.125)	(2.173.702.125)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>260</i>	<i>1.077.605.147</i>	<i>1.170.843.275</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	777.605.147	870.843.275
2. Tài sản thuê tài nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản ngắn hạn khác	268	300.000.000	300.000.000
Tổng cộng tài sản	270	59.553.501.391	61.973.290.960



Nguồn vốn	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300	37.703.560.467	39.141.865.330
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>	<i>34.636.606.954</i>	<i>36.074.911.817</i>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11.749.715.128	13.059.080.697
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	10.283.819.899	9.943.819.899
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.228.926.021	4.213.371.536
4. Phải trả người lao động	314	451.822.677	280.871.879
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.742.061.364	1.725.103.458
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	2.208.102.771	2.169.705.474
<i>10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	<i>320</i>	<i>3.972.159.094</i>	<i>4.682.958.874</i>
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>	<i>3.066.953.513</i>	<i>3.066.953.513</i>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	3.066.953.513	3.066.953.513
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
<i>10. Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>340</i>		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343		
D. Vốn chủ sở hữu	400	21.849.940.924	22.831.425.630
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>21.849.940.924</i>	<i>22.831.425.630</i>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	25.000.000.000	25.000.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
<i>10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	<i>420</i>		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(3.150.059.076)	(2.168.574.370)
- LNST Chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	422	(2.168.574.370)	(2.168.574.370)
- LNST chưa phân phối kỳ này	423	(981.484.706)	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	424		
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
Tổng cộng Nguồn vốn	440	59.553.501.391	61.973.290.960

Người lập biểu

Kế toán trưởng



TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN MẠNH CƯỜNG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ tháng 1/2015 đến tháng 3/2015

Phần I - Lãi, lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế đến kỳ trước	Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		148.162.727	148.162.727
2. Các khoản giảm trừ	2			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		148.162.727	148.162.727
4. Giá vốn hàng bán	11		77.609.124	77.609.124
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		70.553.603	70.553.603
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		(6.986.218)	(6.986.218)
7. Chi phí tài chính	22		109.285.563	109.285.563
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		109.285.563	109.285.563
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		935.766.528	935.766.528
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(981.484.706)	(981.484.706)
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(981.484.706)	(981.484.706)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		(981.484.706)	(981.484.706)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu

Nhuat

Kế toán trưởng

Hoap

Ngày 31 tháng 3 năm 2015



Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN MẠNH CƯỜNG

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ tháng 1/2015 đến tháng 3/2015

Chỉ tiêu	Mã số	L.kế đến k.trước	Kỳ này
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		3.255.271.799
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(1.328.932.599)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(215.175.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(110.975.093)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1.843.245.080
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(2.465.659.478)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		977.774.709
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41.560
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		41.560
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		508.220.217
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.219.019.997)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(710.799.780)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		267.016.489
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		161.777.993
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		428.794.482

NGƯỜI LẬP:

Nguyễn Mạnh Cường

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Cường



TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN MẠNH CƯỜNG

Ngày 31 tháng 3 năm 2015
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01011179547 cấp ngày 17/01/2012 là: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng), trong đó Tổng Công ty Sông Đà cam kết góp 25.500.000.000 đồng tương đương 51% vốn điều lệ. Tính đến thời điểm 31/03/2014, tổng số vốn các cổ đông đã góp là 25.000.000.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh

- Dạy nghề: cơ khí, điện tử, điện lạnh, sửa chữa xe ô tô, xe máy, thủ công mỹ nghệ, may, thêu, đan (chỉ hoạt động sau khi được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo: ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ du lịch, lái xe, công nhân kỹ thuật các ngành công nghiệp- phòng cháy chữa cháy, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi (chỉ hoạt động sau khi được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Khai thác và kinh doanh nước sạch;
- Xử lý nước thải;
- Khai thác tài nguyên khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất, gia công, chế tạo các cấu kiện kim loại, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Chế tạo, lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và kết cấu cơ khí khác;
- Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng và theo tuyến cố định;
- Dịch vụ nhận ủy thác đầu tư;
- Dịch vụ đấu giá bất động sản;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Dịch vụ quảng cáo bất động sản;
- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Dịch vụ định giá bất động sản;
- Dịch vụ môi giới bất động sản;
- Dịch vụ tư vấn bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng, quản lý và vận hành các công trình năng lượng điện;
- Quản lý, vận hành hệ thống truyền tải, bán điện;
- Thi công xây dựng, xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, buru điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện;
- Cung cấp, lắp đặt, bảo dưỡng, bảo hành, bảo trì các hệ thống, thiết bị tin học, viễn thông, điện, điện tử, điện lạnh, điện công nghiệp, điện dân dụng, điện nhẹ, điện chiếu sáng;
- Cung cấp, lắp đặt thiết bị xây dựng, vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất và ngoại thất.
- Cung cấp, lắp đặt hệ thống thang máy và điều hòa không khí;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Thiết kế thiết bị điện tử phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ;
- Cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, bảo hành, bảo trì thiết bị phòng cháy, chữa cháy và thiết bị bảo vệ;
- Buôn bán thiết bị phòng cháy, chữa cháy và thiết bị bảo vệ;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng(chủ yếu là máy móc, vật tư, trang thiết bị điện, điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, mỹ phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ và hàng may mặc);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc đích danh, nhập trước xuất trước).

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	05 năm

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm/hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa/quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm tài chính hiện hành và các năm tài chính trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
Tiền mặt	425,526,750	157,358,473
Tiền gửi ngân hàng	3,267,732	4,419,520
Tiền đang chuyển	-	-

Các khoản tương đương tiền	450,000,000	450,000,000
	878,794,482	611,777,993

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
	-	-

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	9,829,421,370	13,208,240,527
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2,630,145,644	2,803,236,366
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	16,294,887,788	16,000,448,553
	28,754,454,802	32,011,925,446

6. HÀNG TỒN KHO

	31/03/15	01/01/15
Nguyên liệu, vật liệu:	600,000	600,000
CP Sản xuất kinh doanh dở dang:	28,703,447,569	28,117,144,180
(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp</i>		
Tòa nhà hỗn hợp HH4	6,218,557,531	6,218,557,531
Công trình Hồ Gươm Plaza		
Tòa nhà Hỗn hợp Sông Đà Hà Đông	864,015,962	864,015,962
Khởi căn hộ công trình Petro Vietnam Lanmark	5,146,130,693	5,146,130,693
Trụ sở Đài truyền hình kỹ thuật số VTC	2,013,048,004	2,002,408,004
Văn phòng cho thuê và chung cư cao cấp FLC Lanmark Tower	5,753,306,850	5,753,306,850
Dự án nhà ở cho CBCNV Viện Bông		
Công trình CT3	1,032,548,889	1,032,548,889
Công trình Newtato		
Cải tạo nâng cấp Quốc lộ 8A - Hà Tĩnh	171,251,845	171,251,845
Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	1,374,011,600	1,374,011,600
Nhà máy chế tạo TB nâng hạ Quảng Ninh	423,838,014	423,838,014
Bệnh viện đa khoa tỉnh Hoà Bình		
Chung cư mẫu A, trường tiểu học-Vĩnh Lộc B, HCM	305,413,804	305,413,804
Dự án cải tạo nhà 148 -150 Sơn Tây, Ba Đình, Hà Nội	2,240,543,047	2,240,233,047
Dự án cải tạo nhà A7 Ngọc Khánh - Ba Đình - HN	601,236,079	601,236,079
Dự án cải tạo nhà 575/18 Kim Mã - Ba Đình - Hà Nội	1,058,391,051	1,058,391,051
DA nhà ở khu Bắc Sơn Sông Hồng		
Trụ sở viện kiểm soát nhân dân tối cao	2,435,000	2,435,000
Tầng 8 trụ sở kết hợp VP cho thuê HH2		
Trung tâm văn hóa điện ảnh Quảng Ninh	2,500,000	2,500,000
Siêu thị Prime Mart Phong Châu Phú Thọ		
Tầng 8 CEO - Sao Bạch Dương		
Nhà làm việc 3 tầng		
Bệnh viện đa khoa tỉnh Ninh Bình	154,155,087	154,155,087

Công trình Hồ Gươm Plaza- giai đoạn 2	585,370,150	585,370,150
Công trình Hồ Gươm Plaza- giai đoạn 3-HĐ36	756,693,963	181,340,574
	28,703,447,569	28,117,144,180

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng		
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8,959,090	17,526,066
Chi phí trả trước ngắn hạn	61,171,301	
Thuế GTGT được khấu trừ		
	70,130,391	17,526,066

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số đầu năm		2,173,702,125	-	2,173,702,125
Tăng trong năm	-			
- Sửa chữa, nâng cấp				
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	-	2,173,702,125	-	2,173,702,125
Hao mòn TSCĐ				
Số đầu năm		2,173,702,125		2,173,702,125
Tăng trong năm	-			
- Trích KH TSCĐ				
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	-	2,173,702,125	-	2,173,702,125
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Dự án khai thác, chế biến, sản xuất than		
Dự án khai thác mỏ tại Võ Nai, Thái Nguyên		
Dự án sản xuất phân hữu cơ khoáng		
	-	-

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/15	01/01/15	31/03/15	01/01/15
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
<i>Góp vốn cổ phần vào:</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà Miền Trung	30,000	30,000	300,000,000	300,000,000
			300,000,000	300,000,000

(*) Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà Miền Trung là 100.000.000.000 đồng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

31/03/15	01/01/15
----------	----------

	VND	VND
Số dư đầu năm	870,848,275	1,190,707,208
Số tăng trong năm		59,561,588
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(93,243,128)	(379,420,521)
Giảm khác trong năm		
Số dư cuối năm	777,605,147	870,848,275

	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
Thương hiệu Sông Đà	689,064,196	751,564,195
Chi phí sửa chữa	18,104,879	34,199,419
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ xuất dùng	16,192,666	30,841,255
Sửa chữa xe Camry BKS 29A-528.74	27,652,497	27,652,497
Máy photo	26,590,909	26,590,909
	777,605,147	870,848,275

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	68,469,000	43,469,000
	68,469,000	43,469,000

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	3,972,159,094	4,682,958,874
	3,972,159,094	4,682,958,874

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn tại ngày 42094

Bên cho vay và số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối năm	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân Đội- CN Mỹ Đình	11,5%/năm	3 tháng	1,472,159,094	Thế chấp
Công ty Tài chính cổ phần Sông Đà	13%/năm	10 tháng	2,500,000,000	Thế chấp
			3,972,159,094	

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	2,166,401,168	2,151,584,895
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,960,362,120	1,960,362,120
Thuế thu nhập cá nhân	102,162,733	101,424,521
	4,228,926,021	4,213,371,536

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
Trích trước chi phí cho các công trình thi công	4,809,014,877	4,782,320,753
Trích trước chi phí phải trả khác		9,736,218
	4,809,014,877	4,792,056,971

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	11,919,794	8,140,358
Bảo hiểm xã hội	1,045,420,121	990,717,173
Bảo hiểm y tế	191,282,729	181,834,988
Bảo hiểm thất nghiệp*	101,777,448	97,462,452

Các khoản phải trả phải nộp khác	857,702,679	891,550,503
Phải trả Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Sông Đà	150,000,000	150,000,000
Phải trả Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 573 về nhận góp vốn hợp tác	66,235,200	66,235,200
Phải trả khác	641,467,479	675,315,303
	2,208,102,771	2,169,705,474

17. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	25,000,000,000	(2,168,574,370)	22,831,425,630
Lợi nhuận (lỗ) phát sinh	-	(981,484,706)	(981,484,706)
Số dư cuối năm nay	25,000,000,000	(3,150,059,076)	21,849,940,924

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/15	01/01/15	31/03/15	01/01/15
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Tổng Công ty Sông Đà	51.0%	51.0%	12,750,000,000	12,750,000,000
Các cổ đông khác	49.0%	49.0%	12,250,000,000	12,250,000,000
			25,000,000,000	25,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	25,000,000,000	25,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	25,000,000,000	25,000,000,000

d. Cổ phiếu

	31/03/15	01/01/15
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,500,000	2,500,000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2,500,000	2,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông	2,500,000	2,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,500,000	2,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông	2,500,000	2,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
Doanh thu từ hoạt động xây lắp	148,162,727	-
	148,162,727	-

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	77,609,124	-
	77,609,124	-

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/03/15	01/01/15
--	----------	----------

Lãi tiền ori, tiền cho vay

VND	VND
(6,986,218)	
(6,986,218)	-

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí lãi vay

31/03/15	01/01/15
VND	VND
109,285,563	
109,285,563	-

Người lập

Lưu Thị Thuật

P. Kế toán trưởng

Đoàn Thị Thủy

Lập ngày tháng năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Cường